

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,
quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc
thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 356 /TTr-UBND ngày 23/11/2016; Báo cáo thẩm tra số 136/BC-KTNS ngày 10/12/2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, như sau:

I. Quy mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với một số khoản phí.

1. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

1.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

1.2. Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 25.000 đồng/trường hợp.

1.3. Tỷ lệ phần trăm trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí.

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 85% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo chế độ quy định.

b) Cơ quan thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại 15% vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Mức thu phí (*Phụ lục số 01 kèm theo*)

3. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

3.1. Mức thu phí

a) Trường hợp sử dụng nước sinh hoạt từ hệ thống cấp nước tập trung (*Phụ lục số 02 kèm theo*).

b) Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước (*có Phụ số 03 kèm theo*).

3.2. Quản lý và sử dụng phí

a) Đối với nước thải sinh hoạt do đơn vị cung cấp nước sạch thu phí.

- Đơn vị cung cấp nước sạch được trích để lại 10% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo chế độ quy định.

- Đơn vị cung cấp nước sạch có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại 90% vào Ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Đối với nước thải sinh hoạt do các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước:

- UBND xã, phường, thị trấn trực tiếp thu phí được trích để lại 15% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo chế độ quy định.

- UBND xã, phường, thị trấn trực tiếp thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại 85% vào Ngân sách nhà nước theo Chương, Mục, Tiểu mục tương ứng của Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

4.1: Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

4.2. Mức thu phí (*Phụ lục số 04 kèm theo*)

4.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 50% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho việc thu phí.

- Số còn lại 50% nộp ngân sách nhà nước và điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

5. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

5.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

5.2. Mức thu (*Phụ lục chi tiết số 05 kèm theo*).

5.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan, đơn vị thu phí được trích 90% tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu phí, công tác thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

6. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

6.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

6.2. Mức thu phí (*Phụ lục số 06 kèm theo*).

6.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu thập, chỉnh lý, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin tài liệu về đất đai.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

7. Phí tham quan danh lam thắng cảnh

7.1. Đối tượng miễn, giảm

a. Đối tượng miễn phí:

- Trẻ em dưới sáu tuổi;

- Hộ nghèo;

- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

b. Giảm 50% mức thu phí:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của TTCP. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật người cao tuổi (công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên)

7.2. Mức thu phí

- Người lớn : 10.000 đồng/lượt/người.

- Trẻ em (dưới 18 tuổi) : 5.000 đồng/lượt/người.

7.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được.

- Đối với đơn vị thu phí khác được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được chi trả trực tiếp cho người thu phí; số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước và được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

8. Phí tham quan danh di tích lịch sử

8.1. Đối tượng miễn, giảm

a. Đối tượng miễn phí:

- Trẻ em dưới mười tuổi;

- Hộ nghèo;

- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

b. Giảm 50% mức thu phí:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của TTCP. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật người cao tuổi (công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

8.2. Mức thu phí

- Người lớn : 30.000 đồng/lượt/người.

- Trẻ em (dưới 18 tuổi) : 5.000 đồng/lượt/người.

8.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được.

- Đối với đơn vị thu phí khác được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được chi trả trực tiếp cho người thu phí; số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước và được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn”.

9. Phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng

9.1. Đối tượng miễn, giảm

a. Đối tượng miễn phí:

- Trẻ em dưới mười tuổi;

- Hộ nghèo;

- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

b. Giảm 50% mức thu phí:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của TTCP. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật người cao tuổi (công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên)

9.2. Mức thu phí

- Người lớn : 10.000 đồng/lượt/người.

- Trẻ em (*dưới 18 tuổi*) : 5.000 đồng/lượt/người.

9.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được.

- Đối với đơn vị thu phí khác được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được chi trả trực tiếp cho người thu phí; số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước và được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn”.

10. Phí thư viện

10.1. Đối tượng miễn, giảm

- Đối tượng miễn phí:

+ Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

+ Hộ nghèo.

- Giảm 50% mức thu phí:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của TTCP. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Trường hợp đối tượng thu phí thuộc cả hai đối tượng trên thì chỉ giảm 50% mức thu phí.

10.2. Mức thu:

- Người lớn : 30.000 đồng/thẻ/năm.
- Trẻ em (*dưới 18 tuổi*) : 10.000 đồng/thẻ/năm.

Trường hợp sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có), mức thu phí bằng 05 lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.

10.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 75% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu phí thư viện.
- Số còn lại 25% nộp ngân sách nhà nước.

11. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

11.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

11.2. Mức thu phí (*Phụ lục số 07 kèm theo*).

11.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được lại để trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

12.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng được miễn nộp phí theo quy định tại Điều 10, Luật phí, lệ phí.

12.2. Mức thu phí (*Phụ lục số 08 kèm theo*).

12.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước”.

13. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

13.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

13.2. Mức thu phí (*Phụ lục số 09 kèm theo*).

13.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước”.

14. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

14.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng được miễn nộp phí theo quy định tại Điều 10, Luật phí, lệ phí.

14.2. Mức thu phí (*Phụ lục số 10 kèm theo*).

14.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

15. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

15.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

15.2. Mức thu phí

- Mức thu: 1.200.000 đồng/hồ sơ.

Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

15.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 30% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

- Số còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước.

16. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

16.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

16.2. Mức thu phí:

- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: Mức thu 3.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Mức thu 7.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

16.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 75% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

- Số còn lại 25% nộp ngân sách nhà nước.

17. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

17.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

17.2. Mức thu phí: *(Có Phụ lục số 11 kèm theo)*

17.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí và công tác thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

18. Phí đăng ký giao dịch đảm bảo

18.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

18.2. Mức thu phí: 65.000 đồng/hồ sơ.

18.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 85% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí và công tác thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Số còn lại 15% nộp ngân sách nhà nước.

19. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đăng ký kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

19.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

19.2. Mức thu phí:

- Cấp mới Giấy chứng nhận: 1.400.000 đồng.

- Cấp lại Giấy chứng nhận: Bằng 50% mức thu cấp mới.

19.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí và công tác thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đăng ký kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

II. Quy mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với một số khoản lệ phí

1. Lệ phí đăng ký cư trú

1.1. Miễn, giảm lệ phí:

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với công dân cư trú tại các xã, thị trấn vùng cao (được xác định theo các Quyết định của Ủy ban dân tộc).

- Ngoài các trường hợp nêu trên miễn thu, không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với một số trường hợp sau:

+ Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú khi cấp mới sổ tạm trú; cấp mới sổ hộ khẩu (trừ trường hợp chuyển cả hộ gia đình từ nơi khác đến); tách sổ hộ khẩu.

+ Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp là bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

- Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

1.2. Mức thu lệ phí: *(Có phụ lục chi tiết số 12 kèm theo).*

2. Lệ phí chứng minh thư nhân dân (CMND)

2.1. Miễn giảm lệ phí:

- Không thu lệ phí chứng minh thư nhân dân đối với công dân cư trú tại các xã, thị trấn vùng cao (được xác định theo các Quyết định của Ủy ban dân tộc).

- Ngoài các trường hợp nêu trên miễn thu, không thu lệ phí cấp CMND đối với một số trường hợp sau:

+ Không thu lệ phí cấp CMND đối với các trường hợp là bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

+ Miễn thu lệ phí cấp CMND khi cấp lần đầu và khi đổi CMND do nhà nước thay đổi địa giới hành chính và trong trường hợp hết thời hạn sử dụng (quá 15 năm kể từ ngày cấp)

- Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

2.2. Mức thu lệ phí:

- Đối với các phường nội thành: Cấp lại, cấp đổi CMND: 9.000 đồng/lần cấp.

- Đối với khu vực khác: Cấp lại, cấp đổi CMND: 4.500 đồng/lần cấp.

3. Lệ phí hộ tịch

3.1. Miễn giảm lệ phí.

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước.

- Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

3.2. Mức thu lệ phí: *(Có phụ lục chi tiết số 13 kèm theo).*

4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

4.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

4.2. Mức thu

- Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/Giấy phép

- Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/Giấy phép

5. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

5.1. Miễn, giảm lệ phí

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị trấn trực thuộc Huyện được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

- Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

5.2. Mức thu lệ phí: *(Có phụ lục chi tiết số 14 kèm theo).*

6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

6.1. Miễn giảm lệ phí

- Công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp và công trình nằm trên địa bàn của hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư;

- Công trình xây dựng tạm phục vụ thi công xây dựng công trình chính;

- Công trình xây dựng theo tuyến ngoài đô thị nhưng phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về hướng tuyến công trình;

- Công trình xây dựng thuộc dự án khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được thẩm định thiết kế xây dựng theo quy định của Luật;

- Nhà ở thuộc dự án phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở có quy mô dưới 7 tầng và tổng diện tích sàn dưới 500 m² có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Công trình sửa chữa, cải tạo, lắp đặt thiết bị bên trong công trình không làm thay đổi kết cấu chịu lực, không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng tới môi trường, an toàn công trình;

- Công trình sửa chữa, cải tạo làm thay đổi kiến trúc mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc;

- Công trình hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và ở khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được duyệt;

- Công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt; nhà ở riêng lẻ ở nông thôn, trừ nhà ở riêng lẻ xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa;

- Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

6.2. Mức thu:

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/giấy phép.

- Cấp phép xây dựng các công trình: 150.000 đồng/giấy phép.

- Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép

7. Lệ phí đăng ký kinh doanh

7.1. Miễn giảm lệ phí

- Không thu lệ phí đăng ký cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.

- Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

7.2. Mức thu lệ phí: (Có phụ lục chi tiết số 15 kèm theo).

III. Quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí thu được

1. Quản lý và sử dụng tiền phí

Ngoài những quy định về quản lý và sử dụng đang quy định tại từng loại phí nêu trên, số tiền phí để lại cho các tổ chức thu phí đối với các khoản phí trên được quản lý và sử dụng theo đúng quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5, Điều 5, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí.

2. Quản lý và sử dụng tiền lệ phí

- Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, tổ đại biểu HĐND tỉnh, các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 23/2012/NQ-HĐND, Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND, Nghị quyết số 100/2014/NQ-HĐND và Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 110/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của HĐND tỉnh quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 22/3/2016 của HĐND tỉnh bãi bỏ khoản 7, Mục I, Điều 1, Nghị quyết số 76/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh quy định một số khoản phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; Nghị quyết 131/2016/NQ-HĐND ngày 22/3/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 104/2015/NQ-HĐND ngày 15/01/2015 sửa đổi, bổ sung Điểm 18.4, Khoản 18, Mục 1, Điều 1 Nghị quyết số 76/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh quy định một số khoản phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 110/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 76/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh quy định một số khoản phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh (Trừ khoản 3, Mục I, Điều 1 về Phí đấu giá tài sản được thực hiện đến ngày 01/7/2017); Nghị quyết số 77/2014/NQ-HĐND ngày 16

tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh quy định một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XIV, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận: *M^c*

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, VPQH, VPCP;
- UB Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐBQH tỉnh khoá XII;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XII;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện uỷ, Thành uỷ; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh uỷ; Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT Đảng uỷ; HĐND; UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, 450b.

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 01
MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng Sắt	Tấn	50.000
2	Quặng Măng-gan	Tấn	40.000
3	Quặng Ti-tan (titan)	Tấn	55.000
4	Quặng Vàng	Tấn	215.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng Bạch kim	Tấn	215.000
7	Quặng Bạc, Quặng Thiếc	Tấn	215.000
8	Quặng Vôn-phờ-ram (wolfram), Quặng Ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng Chì, Quặng Kẽm	Tấn	215.000
10	Quặng Nhôm, Quặng Bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng Đồng, Quặng Ni-ken (niken)	Tấn	50.000
12	Quặng Cromit	Tấn	50.000
13	Quặng Cô-ban (coban), Quặng Mô-lip-đen (molipden), Quặng Thủy ngân, Quặng Ma-nhê (magie), Quặng Va-na-đi (vanadi)	Tấn	215.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa..)	m ³	55.000
2	Đá Block	m ³	70.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	55.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	4.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	1.500
7	Cát vàng	m ³	4.000
8	Cát làm thủy tinh	m ³	5.500
9	Các loại cát khác	m ³	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	1.500
12	Đất làm thạch cao	m ³	2.500
13	Đất làm Cao lanh	m ³	5.500
14	Các loại đất khác	m ³	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), Thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), Phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
21	A-pa-tít (apatit), Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
22	Than các loại	Tấn	8.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000
III	Khoáng sản tận thu		
	Mức thu phí khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của 2 loại khoáng sản Quy định tại Phần I, II trên		


CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 02
MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH
HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG
NƯỚC SẠCH TỪ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
 ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

STT	Đối tượng	Mức thu phí (Tỷ lệ phần trăm trên giá bán 1m ³ nước sạch chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Hộ gia đình	5
2	Cơ quan nhà nước	5
3	Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân)	5
4	Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến	5
5	Cơ sở: Rửa ô tô, xe máy; sửa chữa ô tô, xe máy	8
6	Bệnh viện (chưa có hệ thống xử lý nước thải); phòng khám chữa bệnh; Nhà hàng, khách sạn; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác	8
7	Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên bộ: Tài chính – Tài nguyên và Môi trường	5

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 03
MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG HỢP TỰ KHAI THÁC NƯỚC SẠCH ĐỂ SỬ DỤNG
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

STT	Đối tượng	Mức thu phí (Tỷ lệ phần trăm trên giá bán 1m ³ nước sạch chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Hộ gia đình sử dụng nước vào mục đích sinh hoạt	4
2	Các cơ sở sử dụng nước vào mục đích sản xuất kinh doanh: Rửa ô tô, xe máy; Sửa chữa ô tô, xe máy và kinh doanh dịch vụ khác.	7



CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 04
MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

ST T	Nội dung	ĐVT	Mức thu phí
1	Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào mục đích: (thời gian sử dụng từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau).		
a	Sử dụng tạm thời một phần hè phố vào mục đích trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình		
-	Đường phố loại 1	Đồng/m ² /ngày	1.000
-	Đường phố loại 2	Đồng/m ² /ngày	2.000
-	Đường phố loại 3	Đồng/m ² /ngày	3.000
-	Đường phố loại 4	Đồng/m ² /ngày	4.000
-	Đường phố loại 5	Đồng/m ² /ngày	5.000
b	Tổ chức hội chợ, triển lãm, lễ hội, giới thiệu sản phẩm, kinh doanh, buôn bán, cung cấp dịch vụ		Mức thu phí bằng 300% mức thu phí quy định tại điểm a
2	Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào mục đích trông giữ xe đạp, xe máy không được gây mất trật tự, an toàn giao thông		
a	Đối với xe gửi 1 ngày		
-	Đường phố loại 1	Đồng/m ² /ngày	1.000
-	Đường phố loại 2	Đồng/m ² /ngày	2.000
-	Đường phố loại 3	Đồng/m ² /ngày	3.000
-	Đường phố loại 4	Đồng/m ² /ngày	4.000
-	Đường phố loại 5	Đồng/m ² /ngày	5.000
b	Đối với gửi xe 1 buổi		Mức thu phí bằng 50% mức thu phí theo quy định tại điểm a

ST T	Nội dung	ĐVT	Mức thu phí
3	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích trông giữ xe ô tô không thường xuyên (tối đa không quá 02 giờ/lượt, trường hợp dừng đỗ vượt quá 02 giờ thì tiếp tục thu phí lượt 2, 3,..) không được gây mất trật tự, an toàn giao thông		
a	Xe taxi	Đồng/lượt	5.000
b	Xe ô tô dưới 16 chỗ ngồi	Đồng/lượt	10.000
c	Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên	Đồng/lượt	15.000


CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 05
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Cấp mới quyền sử dụng đất		
1	Đối với tổ chức		
a	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	920.000
b	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000m ² đất	Bộ hồ sơ	1.840.000
c	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000m ² đất	Bộ hồ sơ	2.765.000
d	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000m ² đất	Bộ hồ sơ	4.600.000
e	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000m ² đất	Bộ hồ sơ	6.000.000
f	Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới 500.000m ² đất	Bộ hồ sơ	7.000.000
g	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000m ² đất trở lên	Bộ hồ sơ	7.500.000
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	185.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	90.000
3	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất kinh doanh		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	275.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	135.000
II	Cấp lại quyền sử dụng đất		
1	Đối với tổ chức		
a	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	460.000
b	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000m ² đất	Bộ hồ sơ	920.000
c	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000m ² đất	Bộ hồ sơ	1.380.000
d	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	2.300.000
e	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	3.225.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
f	Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới 500.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	4.145.000
g	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m ² đất trở lên	Bộ hồ sơ	4.600.000
2	Đôi với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở		
a	- Đôi với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	90.000
b	- Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	45.000
3	Đôi với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất kinh doanh		
a	Đôi với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	135.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	65.000


CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 06
MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	BẢN ĐỒ		
1	Bản đồ giấy		
1.1	Bản đồ địa hình		
a	Tỷ lệ 1/25.000		
a1	Màu	Tờ	85.000
a2	Mộc	Tờ	40.000
b	Tỷ lệ 1/50.000		
b1	Màu	Tờ	80.000
b2	Mộc	Tờ	35.000
c	Tỷ lệ 1/100.000		
c1	Màu	Tờ	90.000
c2	Mộc	Tờ	55.000
1.2	Bản đồ địa chính		
a	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Tờ	45.000
b	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Tờ	55.000
c	Bản đồ toạ độ tỷ lệ 1/1.000	Tờ	35.000
d	Bản đồ toạ độ tỷ lệ 1/5.000	Tờ	45.000
2	Tư liệu toạ độ, độ cao		
2.1	Toạ độ cơ sở		
a	Toạ độ cơ sở hạng 3	Điểm	55.000
b	Toạ độ cơ sở hạng 4	Điểm	35.000
2.2	Độ cao cơ sở		
a	Hạng 3	Điểm	55.000
b	Hạng 4	Điểm	25.000
2.3	Ghi chú điểm toạ độ	Điểm	35.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.4	Ghi chú điểm độ cao	Điểm	35.000
3	Bản đồ dạng số (Ghi trên đĩa CD)		
3.1	Bản đồ địa hình		
a	Tỷ lệ 1/50.000		
a1	Cơ sở	Lốp	90.000
a2	Địa hình	Lốp	300.000
a3	Giao thông	Lốp	230.000
a4	Thủy văn	Lốp	300.000
a5	Dân cư	Lốp	300.000
a6	Địa giới hành chính	Lốp	155.000
a7	Thực vật	Lốp	300.000
b	Tỷ lệ 1/100.000		
b1	Cơ sở	Lốp	115.000
b2	Địa hình	Lốp	300.000
b3	Giao thông	Lốp	300.000
b4	Thủy văn	Lốp	300.000
b5	Dân cư	Lốp	300.000
b6	Địa giới hành chính	Lốp	205.000
b7	Thực vật	Lốp	300.000
3.2	Bản đồ địa chính		
a	Tỷ lệ 1/1.000		
a1	Điểm KCTĐ - K	Lốp	3.500
a2	Thửa đất	Lốp	60.000
a3	Điểm quan trọng	Lốp	20.000
a4	Giao thông - G	Lốp	25.000
a5	Thủy hệ - T	Lốp	25.000
a6	Địa giới - Đ	Lốp	20.000
a7	Quy hoạch - Q	Lốp	40.000
a8	Sơ đồ phân vùng	Lốp	10.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
a9	Cơ sở hạ tầng	Lốp	20.000
a10	Ghi chú độ cao (tùy chọn)	Lốp	35.000
b	Tỷ lệ 1/5.000		
b1	Điểm KCTĐ - K	Lốp	5.000
b2	Thửa đất	Lốp	90.000
b3	Điểm quan trọng	Lốp	35.000
b4	Giao thông - G	Lốp	50.000
b5	Thủy hệ - T	Lốp	50.000
b6	Địa giới - Đ	Lốp	25.000
b7	Quy hoạch - Q	Lốp	65.000
b8	Sơ đồ phân vùng	Lốp	65.000
b9	Cơ sở hạ tầng	Lốp	25.000
b10	Địa hình (tùy chọn)	Lốp	25.000
c	Tỷ lệ 1/10.000		
c1	Điểm KCTĐ - K	Lốp	10.000
c2	Thửa đất	Lốp	115.000
c3	Điểm quan trọng	Lốp	75.000
c4	Giao thông - G	Lốp	75.000
c5	Thủy hệ - T	Lốp	75.000
c6	Địa giới - Đ	Lốp	30.000
c7	Quy hoạch - Q	Lốp	95.000
c8	Sơ đồ phân vùng	Lốp	40.000
c9	Cơ sở hạ tầng	Lốp	40.000
c10	Địa hình (tùy chọn)	Lốp	300.000
d	Tỷ lệ 1/25.000		
d1	Điểm KCTĐ - K	Lốp	15.000
d2	Thửa đất	Lốp	165.000
d3	Điểm quan trọng	Lốp	115.000
d4	Giao thông - G	Lốp	95.000
d5	Thủy hệ - T	Lốp	50.000
d6	Địa giới - Đ	Lốp	130.000
d7	Quy hoạch - Q	Lốp	65.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
d8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	65.000
d9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	65.000
d10	Địa hình (tùy chọn)	Lớp	130.000
II	Thông tin đất đai		
1	Thống kê các loại đất	Xã	20.000
2	Hồ sơ (giao đất, cấp đất, thu hồi đất, chuyển nhượng đất, thanh tra)		
2.1	Dưới 10 tờ	Hồ sơ	20.000
2.2	Từ 11 đến 20 tờ	Hồ sơ	25.000
2.3	Từ 21 đến 30 tờ	Hồ sơ	35.000
2.4	Từ 31 đến 50 tờ	Hồ sơ	55.000
2.5	Từ 51 tờ trở lên	Hồ sơ	65.000
3	Phí khai thác các bản đồ chuyên đề: Được áp dụng theo bản đồ cùng tỷ lệ.		

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 07
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	≤50	>50 và ≤100	>100 và <200	>200 và ≤500	>500
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	4.000.000	5.200.000	9.600.000	11.200.000	13.600.000
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	5.500.000	6.800.000	12.000.000	12.800.000	20.000.000
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	6.000.000	7.600.000	13.600.000	14.400.000	20.000.000
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	6.200.000	7.600.000	13.600.000	14.400.000	19.200.000
5	Nhóm 5. Dự án Giao thông	6.400.000	8.000.000	14.400.000	16.000.000	20.000.000
6	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	6.700.000	8.400.000	15.200.000	16.000.000	20.800.000
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	4.000.000	4.800.000	8.600.000	9.600.000	12.400.000
8	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu trên.					



CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 08
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN,
BÁO CÁO THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG,
KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

ST T	Nội dung thu	Đơn vị	Mức thu (Đồng)
1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	358.000
2	- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	985.000
3	- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	2.300.000
4	- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	4.480.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên		
6	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên		

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 09
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, KHAI THÁC,
SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
 ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung thu	Đơn vị	Mức thu (Đồng)
1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án	538.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m^3 đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án	1.600.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m^3 đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án	4.056.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $1\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $2\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m^3 đến dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án	7.530.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên		

6	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên
---	--------------------------------------------------------------------------------------

12

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 10
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN
NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

ST T	Nội dung thu	Đơn vị	Mức thu (Đồng)
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	Đề án	538.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đề án	1.600.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	Đề án	3.940.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đề án	7.530.000
5	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	Đề án	10.320.000
6	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm	Đề án	12.990.000
7	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên		
8	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên		

CHỦ TỊCH


Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 11
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO,
PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO,
PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

STT	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Mức thu (Đồng)
1	Dự án có tổng vốn đầu tư ≤ 50	6.700.000
2	Dự án có tổng vốn đầu tư từ >50 và ≤ 100	8.400.000
4	Dự án có tổng vốn đầu tư từ >100 và <200	15.200.000
6	Dự án có tổng vốn đầu tư từ >200 và ≤ 500	16.000.000
8	Dự án có tổng vốn đầu tư >500	20.800.000

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 12
LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

Số TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
1	Đối với các Phường nội thành của Thành phố trực thuộc tỉnh:		
-	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	Đồng/Lần cấp	20.000
	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Đồng/Lần cấp	10.000
-	Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Đồng/Lần cấp	8.000
2	Đối với các khu vực khác		
-	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/Lần cấp	10.000
	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước đổi thay địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Đồng/Lần cấp	5.000
-	Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).	Đồng/Lần cấp	4.000

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất
Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 13
LỆ PHÍ HỘ TỊCH
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

Số TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã		
-	Khai sinh		
+	Đăng ký khai sinh đúng hạn	Đồng/lần	5.000
+	Đăng ký khai sinh quá hạn	Đồng/lần	8.000
+	Đăng ký lại việc sinh	Đồng/lần	8.000
-	Khai tử		
+	Đăng ký khai tử đúng hạn	Đồng/lần	6.000
+	Đăng ký khai tử quá hạn	Đồng/lần	8.000
+	Đăng ký lại việc tử	Đồng/lần	8.000
-	Kết hôn		
+	Đăng ký kết hôn	Đồng/lần	15.000
+	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/lần	30.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	15.000
-	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/lần	3.000
-	Đăng ký giám hộ	Đồng/lần	8.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; Bổ sung hộ tịch	Đồng/lần	15.000
	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/bản sao	15.000
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng/lần	8.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác.	Đồng/lần	8.000
b.	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, thành phố.		
-	Khai sinh		

Số TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
+	Đăng ký khai sinh đúng hạn	Đồng/lần	35.000
+	Đăng ký khai sinh quá hạn	Đồng/lần	75.000
+	Đăng ký lại việc sinh	Đồng/lần	75.000
-	Khai tử		
+	Đăng ký khai tử đúng hạn	Đồng/lần	35.000
+	Đăng ký khai tử quá hạn	Đồng/lần	75.000
+	Đăng ký lại việc tử	Đồng/lần	75.000
-	Kết hôn		
+	Đăng ký kết hôn	Đồng/lần	750.000
+	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/lần	1.500.000
-	Giám hộ	Đồng/lần	75.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	1.500.000
-	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/01 bản sao	8.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; Bỏ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc.	Đồng/lần	28.000
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của Công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	75.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác.	Đồng/lần	75.000


CHỦ TỊCH
Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 14
LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

Số TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
1.	Mức thu tối đa áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố		
a.	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/Giấy	
-	Cấp mới	Đồng/Giấy	90.000
-	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.	Đồng/Giấy	40.000
-	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
+	Cấp mới	Đồng/Giấy	25.000
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.	Đồng/Giấy	20.000
-	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/Lần	28.000
-	Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/Lần	15.000
2.	Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn: Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố		
3.	Mức thu áp dụng đối với tổ chức		
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/Giấy	400.000
+	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/Giấy	100.000
+	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đồng/Lần cấp	40.000

-	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/Lần	30.000
-	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/Lần	30.000



CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

Phụ lục số 15
LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

Số TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với từng loại đối tượng		
a	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	Đồng/Lần cấp	150.000
b	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	Đồng/Lần cấp	300.000
c	Chứng nhận đăng ký ; thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.	Đồng/Lần cấp (Chứng nhận hoặc thay đổi)	30.000
d	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh.	Đồng/Bản	3.000
2	Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước).	Đồng/Lần cung cấp	15.000

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất